TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HƯNG** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24-6-2024
V/v tranh chấp "Ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG – TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Thành.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Ngọc Chánh.
2. Ông Trần Thanh Minh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Lệ Thu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An *tham gia phiên tòa*: Bà Phạm Thị Bé Thơ – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị S, sinh năm: 1990 *(có mặt)*
Địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện H, tỉnh A.
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Chí T, sinh năm: 1988 *(vắng mặt)*
Địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện H, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 02 tháng 01 năm 2024, các biên bản ghi lời khai và tại phiên toà nguyên đơn bà Võ Thị S trình bày:

Bà và ông T tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh A vào ngày 30/11/2009. Quá trình chung sống thì vợ chồng bà có 02 con chung tên Nguyễn Lê Minh N, sinh ngày 24/12/2011, giới tính: Nam và Nguyễn Lê Minh K, sinh ngày 25/6/2017, giới tính: Nam. Thời gian sau khi kết hôn bà và ông T chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng thời gian sau này giữa bà và ông T thường phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến dẫn đến gây gổ với nhau, ông T có tiền tự tiêu xài cho bản thân không lo cho gia đình, bất đồng quyền và nghĩa vụ về tiền bạc giữa hai vợ chồng, bà S đã ly thân từ 05/2023 đến nay.

Nay cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng, bà không thể tiếp tục sống chung với ông T; Hơn nữa ông T không có trách nhiệm, nghĩa vụ với bà nên bà xin được ly hôn với ông Nguyễn Chí T.

Về con chung: Bà S yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi hai con chung tên Nguyễn Lê Minh N, sinh ngày 24/12/2011, giới tính: Nam và Nguyễn Lê Minh K, sinh ngày 25/6/2017, giới tính: Nam.

Về cấp dưỡng: Bà S yêu cầu ông Nguyễn Chí T cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng từ tháng 7/2024.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Ông Nguyễn Chí T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến, Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng tiến hành làm thủ tục xét xử vắng mặt ông T.

Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải giữa các đương sự nhưng không tiến hành hòa giải được.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng theo quy định; Hội đồng xét xử đều đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

- Đối với yêu cầu của bà S:

+ Về hôn nhân: Vợ chồng bà S, ông T có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Nay bà S nhận thấy mối quan hệ giữa bà và ông T có nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến dẫn đến gây gổ với nhau, ông T không quan tâm, chăm sóc gia đình, đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, không có khả năng đoàn tụ, hơn nữa bà S và ông T đã sống ly thân từ tháng 05/2023 đến nay nên yêu cầu của bà S về việc ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

+ Về con chung: Bà S yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Lê Minh N, sinh ngày 24/12/2011, giới tính: Nam và Nguyễn Lê Minh K, sinh ngày 25/6/2017, giới tính: Nam là có cơ sở chấp nhận vì: Bà S là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu N, cháu K. Hơn nữa, cháu N có nguyện vọng được sống chung mẹ để mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng, bà S nuôi con đảm bảo về vật chất lẫn tinh thần cho các cháu. Do đó, yêu cầu của bà S có căn cứ chấp nhận theo khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

+ Về cấp dưỡng: Bà S yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/02 cháu đến khi 02 con đủ 18 tuổi là có cơ sở chấp nhận vì: bà S hiện nay đang làm thuê, thu nhập không ổn định phải chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu N và cháu K còn nhỏ, thu nhập chỉ đủ để phục vụ cuộc sống, hơn nữa ông T hiện

đang đi làm thuê có thu nhập hàng tháng và khi ly hôn ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, theo quy định tại Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà S.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

- Đối với ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên toà hôm nay nên Tòa án giải quyết vắng mặt anh T là phù hợp tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Bà Võ Thị S khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Chí T và nuôi con chung, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ông Nguyễn Chí T cư trú tại ấp 2, xã B, huyện H, tỉnh A. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh A.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông Nguyễn Chí T không đến, Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho ông Nguyễn Chí T nhưng ông T vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà S với ông T là hợp pháp. Quá trình chung sống do hai bên phát sinh mâu thuẫn, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên đoàn tụ và kéo dài thời gian giải quyết theo quy định pháp luật để ông T có điều kiện tự điều chỉnh mâu thuẫn và có phương pháp đoàn tụ gia đình, nhưng ông T không có phương pháp giải quyết mâu thuẫn để đoàn tụ, Tòa án đã triệu tập nhiều lần ông T không đến hòa giải, điều đó chứng tỏ ông T không quan tâm đến hôn nhân giữa ông và bà S. Ngoài ra, ông có thái độ xem thường vợ, không quan tâm, chăm sóc gia đình, hơn nữa vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2023. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà S với ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ theo các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Bà S yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi hai con chung tên Nguyễn Lê Minh N, sinh ngày 24/12/2011, giới tính: Nam và Nguyễn Lê Minh K,

sinh ngày 25/6/2017, giới tính: Nam. Xét thấy, các con chung hiện đang sống với bà S. Cháu N có nguyện vọng được sống chung với mẹ để mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng và bà S hiện đang chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung đảm bảo về vật chất lẫn tinh thần. Đối với ông T đã triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình về vấn đề con chung. Do đó, yêu cầu của bà S có căn cứ chấp nhận theo khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà S yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/01cháu/01tháng (2.000.000 đồng/01tháng/02 cháu) đến khi cháu N, cháu K đủ 18 tuổi. Xét thấy, bà S hiện nay đang làm thuê, thu nhập không ổn định phải chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung còn nhỏ, thu nhập chỉ đủ để phục vụ cuộc sống, hơn nữa ông T đang làm thuê có thu nhập hàng tháng ổn định và khi ly hôn ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, yêu cầu cấp dưỡng của S là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[5] Về nợ chung: Không có nên không đề cập đến.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà Võ Thị S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm;

Ông Nguyễn Chí T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 28, 35, 39, 147, 235 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 17, 27, 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Võ Thị S được ly hôn với ông Nguyễn Chí T.

2. Về con chung: Bà Võ Thị S được quyền trực tiếp nuôi hai con tên Nguyễn Lê Minh N, sinh ngày 24/12/2011, giới tính: Nam và Nguyễn Lê Minh Khang, sinh ngày 25/6/2017, giới tính: Nam.

Ông Nguyễn chí T có nghĩa vụ giao hai con Nguyễn Lê Minh N, sinh ngày 24/12/2011, giới tính: Nam và Nguyễn Lê Minh K, sinh ngày 25/6/2017, giới tính: Nam cho bà S nuôi dưỡng, chăm sóc.

Ông Nguyễn chí T không trực tiếp nuôi con nhưng được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai được quyền cản trở ông Tâm thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng: Ông Nguyễn chí T có nghĩa vụ cấp dưỡng 02 con chung Nguyễn Lê Minh N, sinh ngày 24/12/2011, giới tính: Nam và Nguyễn Lê Minh K, sinh ngày 25/6/2017, giới tính: Nam mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 cháu/01 tháng (2.000.000 đồng/01 tháng/02 cháu), hình thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2024 đến khi cháu Nhựt, cháu Khang đủ 18 tuổi.

4. Về án phí:

Bà Võ Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001959 ngày 09/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Bà S đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Ông Nguyễn chí T phải chịu 300.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Văn Thành

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện/tỉnh;
- Chi cục THA DS;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.